

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp)

CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Biểu mẫu số 04/DGTD-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần HS 1	Bản công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc	1.0	45.451	0	0	30	1	45.451	1.363.530	
	Thành phần HS 2	Bản sao có đóng dấu xác nhận của cơ sở đối với Quyết định thành lập hoặc tài liệu pháp lý chứng minh việc thành lập cơ sở;	1.0	45.451	200.000	0	30	1	245.451	7.363.530	
	Thành phần HS 3	Bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ sơ cấp được trở lên của người chịu trách chuyên môn;	1.0	45.451	20.000	0	30	1	65.451	1.963.530	
	Thành phần HS 4	Danh mục thuốc dự kiến bán tại kê thuốc	5.0	45.451	0	0	30	1	227.255	6.817.650	
	Thành phần HS 5	Bản chụp tử, quầy, kê bảo quản thuốc	5.0	45.451	200.000	0	30	1	427.255	12.817.650	
	Thành phần HS 6	Quy trình kiểm tra, giám sát: chất lượng thuốc; xuất, nhập thuốc của cơ sở.	2.0	45.451	0	0	30	1	90.902	2.727.060	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp (có thể chọn 1 trong 3 cách)	1.0	45.451	0	0	30	1	45.451	1.363.530	
		Bưu chính	0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	
		Điện tử	0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	

		Khác	0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác		0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	
		Phí	1.0	45.451	0	0	30	1	45.451	1.363.530	
3.1		Lệ phí	0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	
3.2		Chi phí khác (đi lại)	2.0	45.451	0	0	30	1	90.902	2.727.060	
3.3	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	
	Hoạt động 1		0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	
	Hoạt động 2		0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	
	Công việc khác (nếu có)	Thời gian đi lại	2.0	45.451	0	0	30	1	90.902	2.727.060	
	Nhận kết quả	Trực tiếp (có thể chọn 1 trong 3 cách)	1.0	45.451	0	0	30	1	45.451	1.363.530	
		Bưu chính	0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	
		Điện tử	0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	
		Khác	0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	
	TỔNG				420.000	0			1.419.922	42.597.660	

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN KHI BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần HS 1	Bản công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kế thuộc	1.0	45.451	0	0	30	1	45.451	1.363.530	
	Thành phần HS 2	Bản sao có đóng dấu xác nhận của cơ sở đối với Quyết định thành lập hoặc tài liệu pháp lý chứng minh việc thành lập cơ sở;	1.0	45.451	200.000	0	30	1	245.451	7.363.530	

	Thành phần HS 3	Bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ sơ cấp được trở lên của người chịu trách chuyên môn;	1.0	45.451	20.000	0	30	1	65.451	1.963.530	
	Thành phần HS 4	Danh mục thuốc dự kiến bán tại kệ thuốc	5.0	45.451	0	0	30	1	227.255	6.817.650	
	Thành phần HS 5	Bản chụp tử, quây, kệ bảo quản thuốc	5.0	45.451	200.000	0	30	1	427.255	12.817.650	
	Thành phần HS 6	Quy trình kiểm tra, giám sát: chất lượng thuốc; xuất, nhập thuốc của cơ sở.	2.0	45.451	0	0	30	1	90.902	2.727.060	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp (có thể chọn 1 trong 3 cách)	1.0	45.451	0	0	30	1	45.451	1.363.530	
		Bưu chính	0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	
		Điện tử	0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	
		Khác	0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác		0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	
		Phí	1.0	45.451	0	0	30	1	45.451	1.363.530	
3.1		Lệ phí	0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	
3.2		Chi phí khác (đi lại)	2.0	45.451	0	0	30	1	90.902	2.727.060	
3.3	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	
	Hoạt động 1		0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	
	Hoạt động 2		0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	
	Công việc khác (nếu có)	Thời gian đi lại	2.0	45.451	0	0	30	1	90.902	2.727.060	
	Nhận kết quả	Trực tiếp (có thể chọn 1 trong 3 cách)	1.0	45.451	0	0	30	1	45.451	1.363.530	
		Bưu chính	0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	
		Điện tử	0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	
		Khác	0.0	45.451	0	0	30	1	0	0	

	TỔNG			420.000	0			1.419.922	42.597.660	
--	------	--	--	---------	---	--	--	-----------	------------	--

